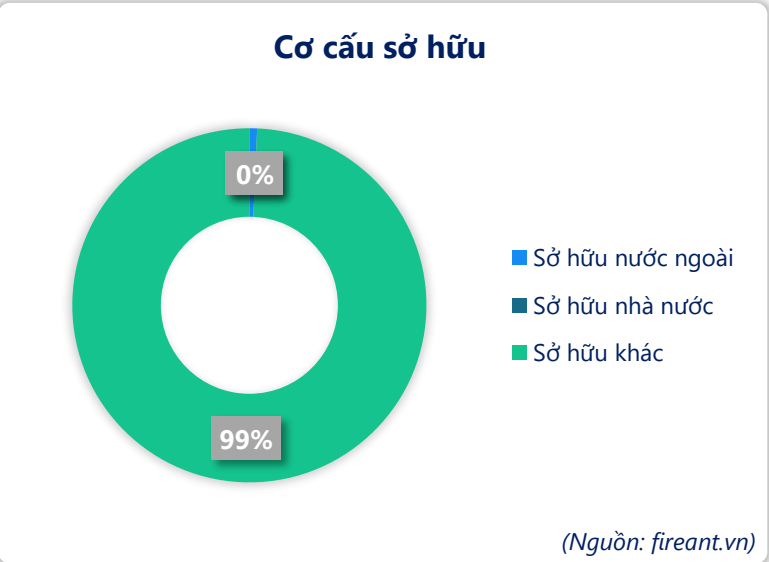
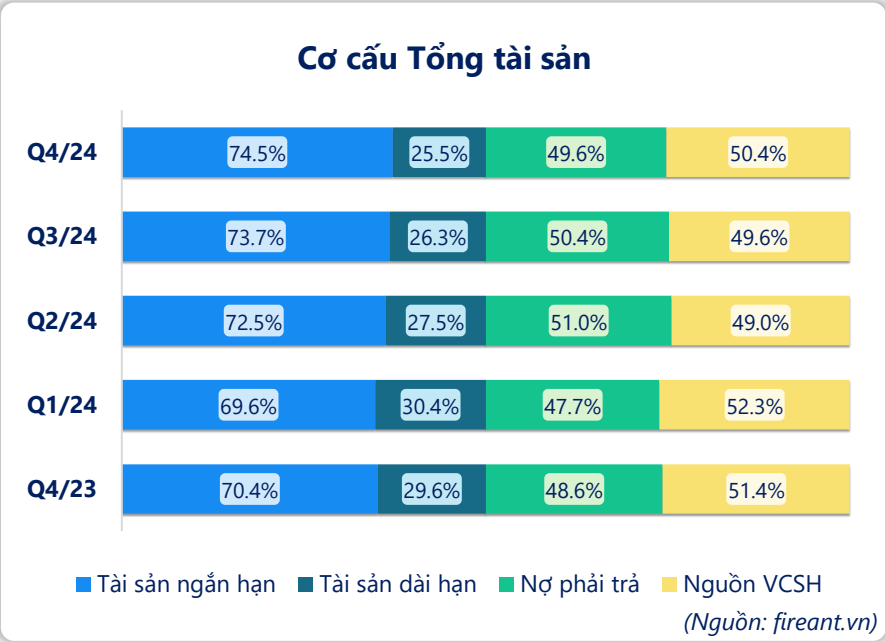
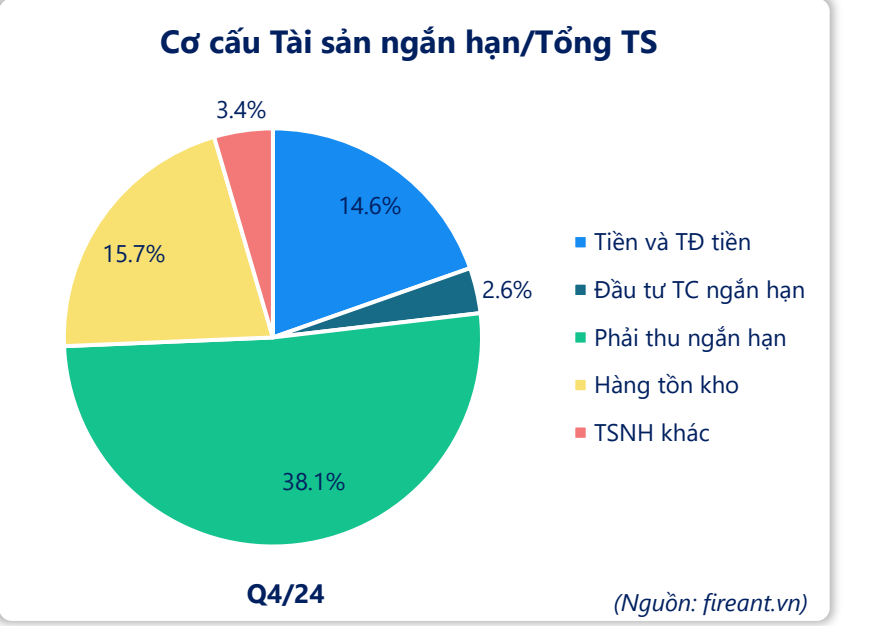
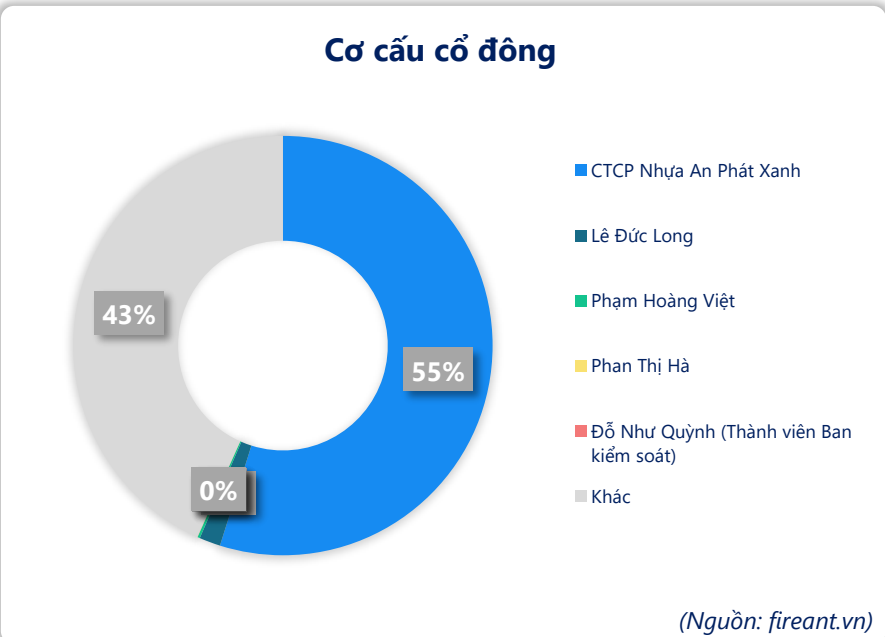
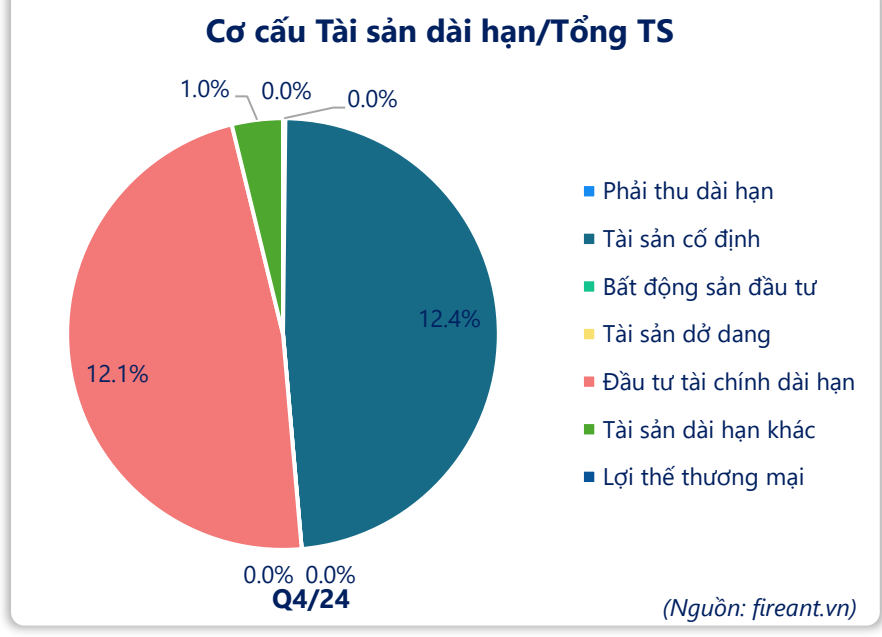
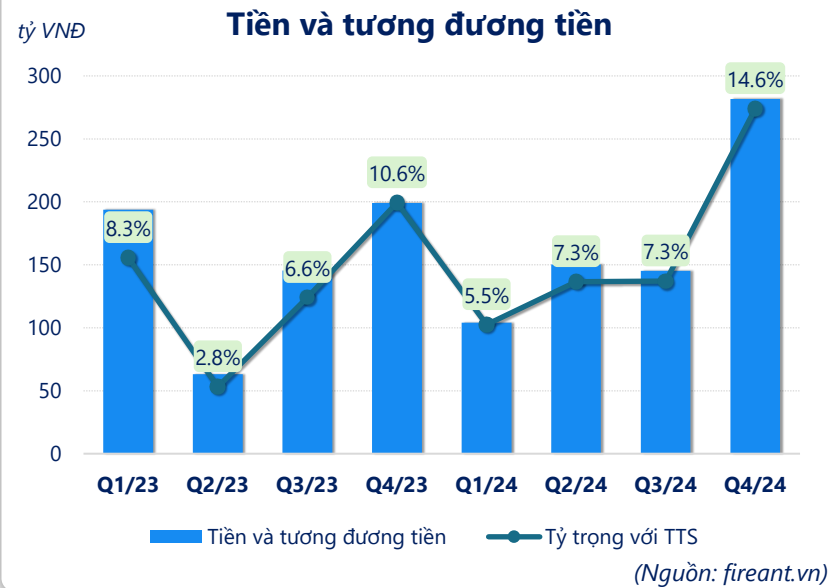
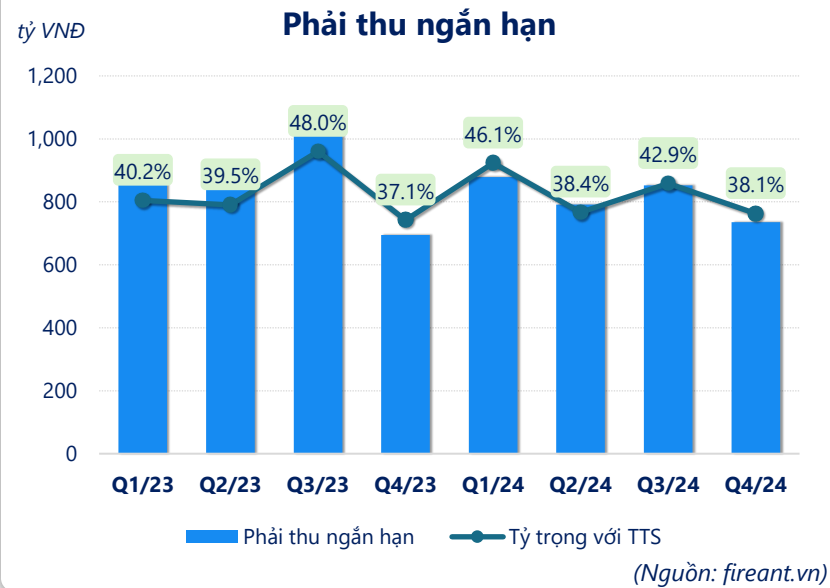
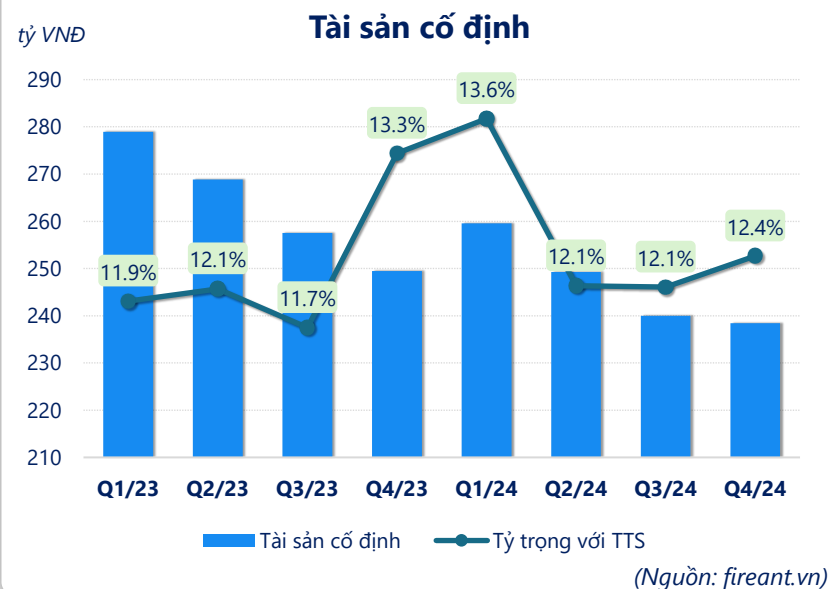
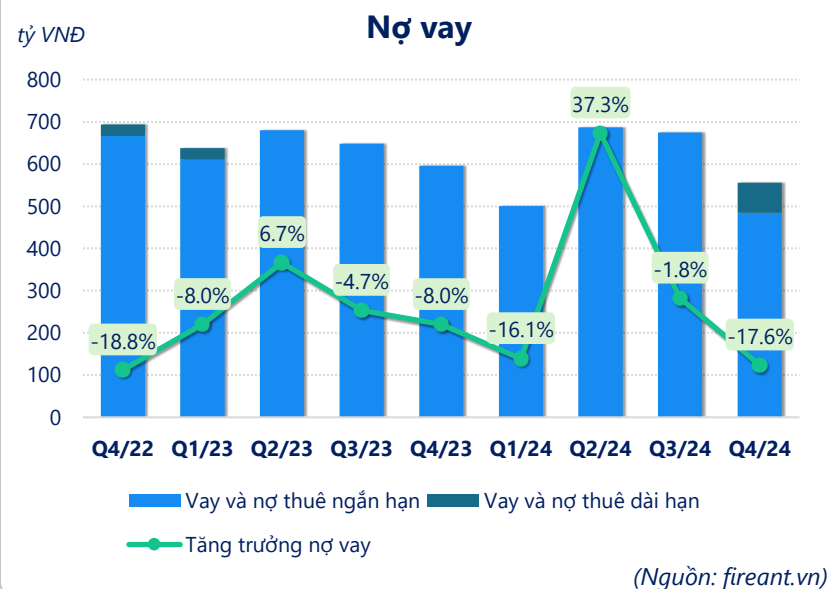
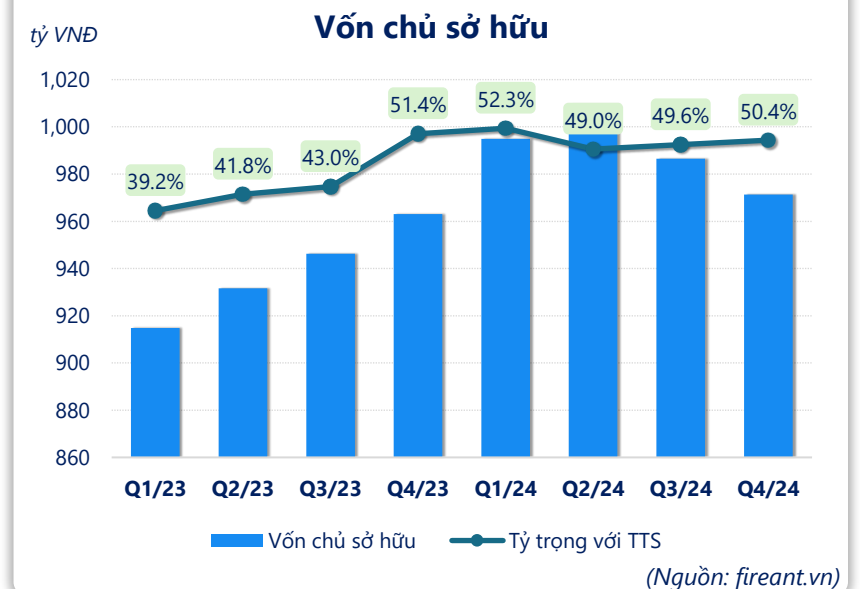
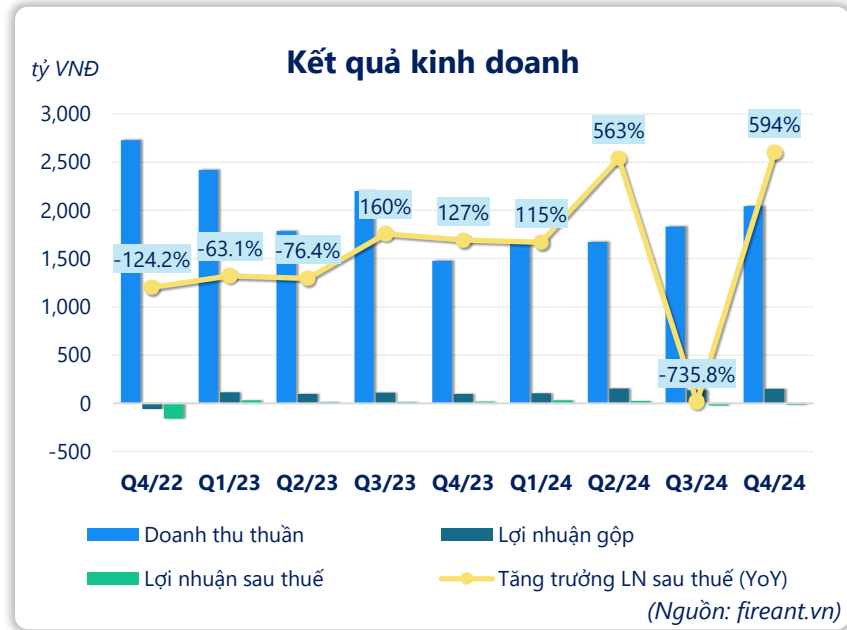
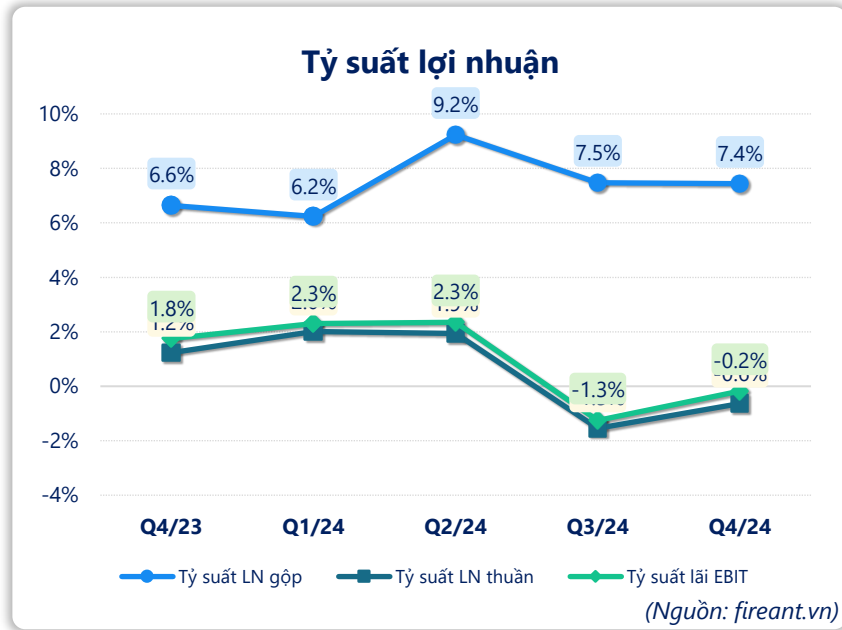
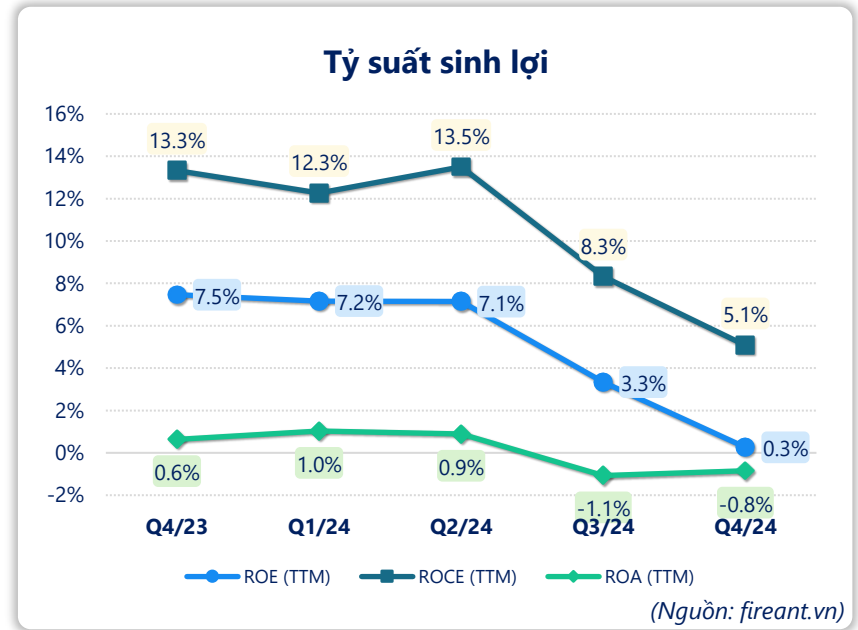
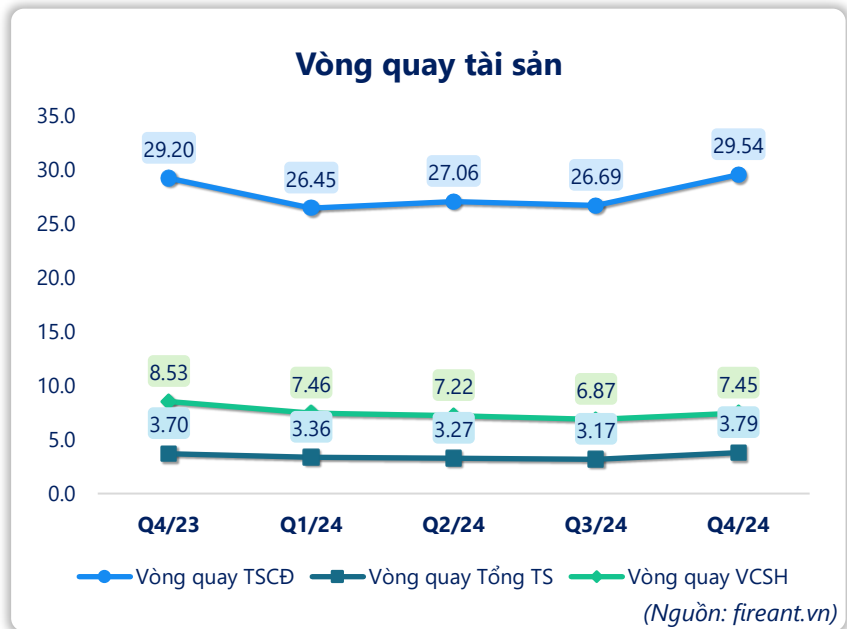
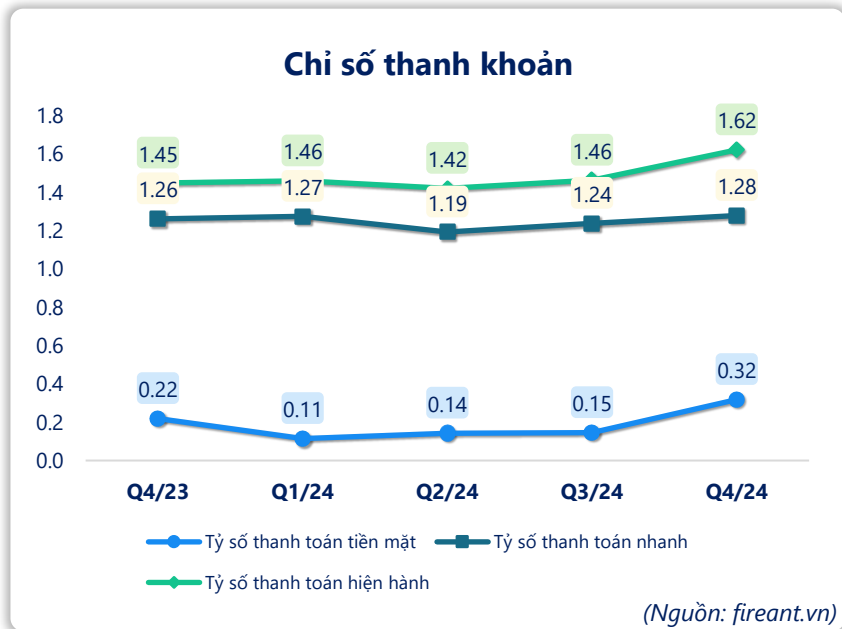
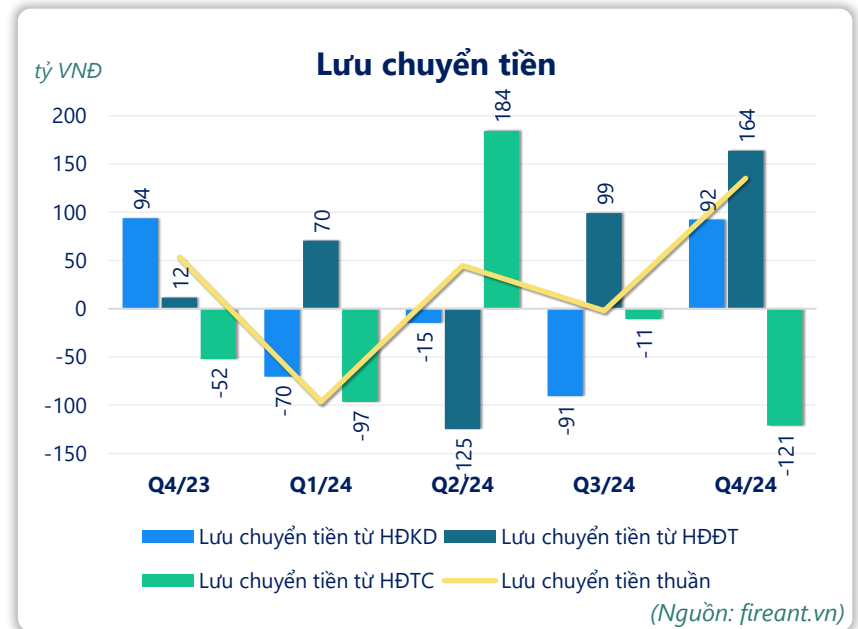


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,310
SL cổ phiếu LH		73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)		67,620
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		328
P/E		129.9
EPS		34

	YTD	1T	3T	6T
HII		-1.5%	-7.5%	-27.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,928	1,893	1.9%
Tài sản ngắn hạn	1,436	1,337	7.4%
Tiền và tương đương tiền	282	199	41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	157	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	735	693	6.0%
Hàng tồn kho	303	191	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.2	97.7	-33.3%
Tài sản dài hạn	492	555	-11.4%
Phải thu dài hạn	0.88	1.18	-25.5%
Tài sản cố định	238	249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	21.3	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	234	263	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	18.8	20.2	-7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	929	3.0%
Nợ ngắn hạn	885	929	-4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	596	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	328	255	28.3%
Nợ dài hạn	71.4	0.26	27919%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	971	963	0.8%
Vốn chủ sở hữu	971	963	0.8%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,478	1,657	1,673	1,832	2,044
Giá vốn hàng bán	1,380	1,554	1,519	1,695	1,892
Lợi nhuận gộp	98.1	103	154	137	152
Doanh thu HĐTC	11.5	9.41	15.7	7.08	18.6
Chi phí TC	9.55	5.99	8.63	6.16	11.5
Chi phí lãi vay	8.39	4.83	7.72	5.52	9.48
LN trong công ty LKLD	3.34	1.90	0.18	-38.6	-21.1
Chi phí bán hàng	63.4	56.1	106	108	123
Chi phí QLDN	21.8	19.3	23.5	19.9	28.2
LN thuần từ HĐKD	18.2	33.3	32.3	-28.2	-13.0
Lợi nhuận khác	-0.63	0.04	-0.76	-0.23	-0.09
LN trước thuế	17.6	33.4	31.6	-28.5	-13.1
Lợi nhuận sau thuế	17.1	30.8	24.3	-21.2	-16.0
LNST của CĐ cty mẹ	13.7	21.8	19.2	-22.4	-16.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.8	-70.3	-14.8	-90.6	92.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.7	70.4	-125	99.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.2	-96.6	184	-10.7	-121
Tiền đầu kỳ	146	199	104	150	145
Lưu chuyển tiền thuần	53.3	-96.5	44.7	-2.18	135
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	1.41	1.49	-2.69	1.23
Tiền cuối kỳ	199	104	150	145	282

(Nguồn: fireant.vn)